

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG  
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành quy chế về thẩm tra, quyết toán kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bà Rịa về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2017 như sau:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2017: 854 tỷ 603 triệu đồng, trong đó: Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 682 tỷ 355 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương: 530 tỷ 233 triệu đồng.
- Tồn quỹ ngân sách (kết dư): 152 tỷ 122 triệu đồng.

*(Đính kèm phụ lục)*

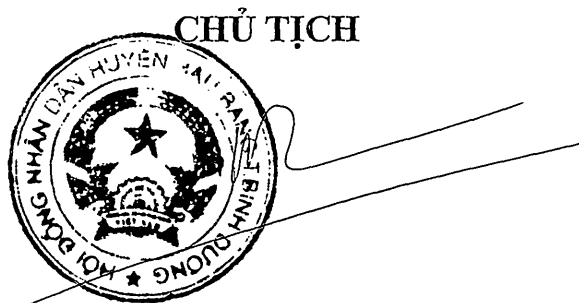
**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện Bà Rịa tổ chức công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2017 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

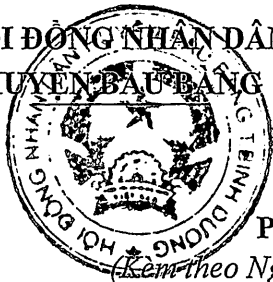
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa II, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. *tr*

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, UBMTTQ huyện, Đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT. *✓*



Trần Thanh Liêm



**PHỤ LỤC QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2016	Dự toán Tỉnh giao năm 2017	Dự toán Huyện giao năm 2017	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						5/3	5/4	5/2	6/5
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>834.581</b>	<b>604.202</b>	<b>654.202</b>	<b>854.603</b>	<b>771.499</b>	<b>141.44%</b>	<b>130.63%</b>	<b>102.40%</b>	<b>90.28%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn</b>	<b>188.938</b>	<b>162.259</b>	<b>162.259</b>	<b>287.152</b>	<b>254.336</b>	<b>176.97%</b>	<b>176.97%</b>	<b>151.98%</b>	<b>88.57%</b>
1. Thuế ngoài quốc doanh	73.620	91.259	91.259	91.249	112.436	99.99%	99.99%	123.95%	123.22%
- Thuế môn bài	1.032								
- Thuế giá trị gia tăng	53.323	70.481	70.481	80.784	88.382	114.62%	114.62%	151.50%	109.41%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.528	20.360	20.360	9.828	23.432	48.27%	48.27%	56.07%	238.42%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	161	200	200	189	200	94.50%	94.50%	117.39%	105.82%
- Thuế tài nguyên	268	218	218	448	422	205.50%	205.50%	167.16%	94.20%
- Thu khác	1.308								
2. Thu lệ phí trước bạ	5.230	4.500	4.500	14.176	19.000	315.02%	315.02%	271.05%	134.03%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	936	1.000	1.000	160		16.00%	16.00%	17.09%	0.00%
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.358	1.600	1.600	2.454	2.000	153.38%	153.38%	104.07%	81.50%
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	39.922	15.000	15.000	30.918	43.000	206.12%	206.12%	77.45%	139.08%
Trở: thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN					18.000				
6. Thu tiền sử dụng đất	22.910	12.000	12.000	52.752	35.000	439.60%	439.60%	230.26%	66.35%
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	2.003	3.600	3.600	4.275	3.900	118.75%	118.75%	213.43%	91.23%
Trở: Huyện TTQL	1.274	2.163	2.163	2.090	1.700	96.63%	96.63%	164.05%	81.34%

Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2016	Dự toán Tỉnh giao năm 2017	Dự toán Huyện giao năm 2017	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						5/3	5/4	5/2	6/5
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
8. Thuế thu nhập cá nhân	28.664	20.600	20.600	82.081	28.000	398.45%	398.45%	286.36%	34.11%
9. Thu khác ngân sách	9.912	12.700	12.700	9.087	11.000	71.55%	71.55%	91.68%	121.05%
<i>Trở: Huyện TTQL</i>	<i>1.897</i>	<i>3.710</i>	<i>3.710</i>	<i>2.420</i>	<i>2.500</i>	65.23%	65.23%	127.57%	103.31%
10. Thu tiền cấp quyền khai thác	3.383								
<b>B. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>737.396</b>	<b>510.325</b>	<b>560.325</b>	<b>682.355</b>	<b>611.190</b>	<b>133.71%</b>	<b>121.78%</b>	<b>92.54%</b>	<b>89.57%</b>
<b>I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>91.753</b>	<b>68.382</b>	<b>68.382</b>	<b>114.904</b>	<b>94.027</b>	<b>168.03%</b>	<b>168.03%</b>	<b>125.23%</b>	<b>81.83%</b>
<i>1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%</i>	<i>8.517</i>	<i>28.191</i>	<i>28.191</i>	<i>52.666</i>	<i>43.622</i>	186.82%	186.82%	618.36%	82.83%
<i>2. Thu phân chia theo tỷ lệ %</i>	<i>83.236</i>	<i>40.191</i>	<i>40.191</i>	<i>62.238</i>	<i>50.405</i>	154.86%	154.86%	74.77%	80.99%
<b>II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020</b>	<b>544.934</b>	<b>441.943</b>	<b>441.943</b>	<b>441.943</b>	<b>467.163</b>	100.00%	100.00%	81.10%	105.71%
1. Bổ sung cân đối ngân sách					<b>467.163</b>				
+ <i>Bổ sung thời kỳ ổn định 2017-2020</i>					<i>437.468</i>				
+ <i>Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021</i>					<i>29.695</i>				
2. Bổ sung có mục tiêu									
<b>III. Thu kết dư</b>	<b>88.580</b>		<b>50.000</b>	<b>104.422</b>	<b>50.000</b>		208.84%	117.88%	100.00%
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>10.088</b>			<b>21.086</b>				209.02%	
<b>V. Học phí</b>	<b>2.041</b>							0.00%	
<b>CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>									
<b>Tổng thu</b>	<b>737.396</b>	<b>510.325</b>	<b>560.325</b>	<b>682.355</b>	<b>611.190</b>	<b>133.71%</b>	<b>121.78%</b>	<b>92.54%</b>	<b>89.57%</b>
<b>Tổng chi</b>	<b>632.974</b>	<b>510.325</b>	<b>560.325</b>	<b>530.233</b>	<b>611.190</b>	<b>103.90%</b>	<b>94.63%</b>	<b>83.77%</b>	<b>115.27%</b>
<b>Bội thu (+) Bội chi (-)</b>	<b>104.422</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>152.122</b>	<b>0</b>				



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2016	Dự toán Tỉnh giao năm 2017	Dự toán Huyện giao năm 2017	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						5/3	5/4	5/2	6/5
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng chi ngân sách địa phương(I+II+III+IV+V)</b>	<b>632.974</b>	<b>510.325</b>	<b>560.325</b>	<b>530.233</b>	<b>611.190</b>	<b>103.90%</b>	<b>94.63%</b>	<b>83.77%</b>	<b>115.27%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>268.887</b>	<b>79.260</b>	<b>129.260</b>	<b>129.793</b>	<b>128.525</b>	<b>163.76%</b>	<b>100.41%</b>	<b>48.27%</b>	<b>99.02%</b>
- Vốn xố số kiến thiết	90.473							0.00%	
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ	68.178			2.641				3.87%	
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	71.194	75.260	75.260	75.381	78.525	100.16%	100.16%	105.88%	104.17%
- Vốn ngân sách huyện	39.042		50.000	49.016	50.000		98.03%	125.55%	102.01%
- Bổ sung có mục tiêu (NTM 4 xã)		4.000	4.000	2.755		68.88%	68.88%		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>340.958</b>	<b>420.815</b>	<b>420.815</b>	<b>379.630</b>	<b>463.665</b>	<b>90.21%</b>	<b>90.21%</b>	<b>111.34%</b>	<b>122.14%</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	42.769	56.960	57.660	52.933	60.153	92.93%	91.80%	123.76%	113.64%
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	6.251	11.025	10.952	10.150	13.199	92.06%	92.68%	162.37%	130.04%
- Chi sự nghiệp giao thông	19.108	11.500	17.700	17.185	19.600	149.43%	97.09%	89.94%	114.05%
- Chi kiến thiết thị chính	6.137	10.000	8.000	7.015	10.919	70.15%	87.69%	114.31%	155.65%
- Chi SN môi trường	10.125	18.030	17.303	15.093	12.735	83.71%	87.23%	149.07%	84.38%
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.148	6.405	3.705	3.490	3.700	54.49%	94.20%	304.01%	106.02%
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	132.862	145.582	146.343	141.863	168.644	97.45%	96.94%	106.77%	118.88%
3. SN Y Tế	20.072	26.116	26.116	21.913	27.087	83.91%	83.91%	109.17%	123.61%
4. Chi SN VH TT	4.173	6.825	6.825	5.553	6.548	81.36%	81.36%	133.07%	117.92%
- SN VH TT	2.993	5.285	4.685	3.648	4.748	69.03%	77.87%	121.88%	130.15%
- SN TDTT	1.180	1.540	2.140	1.905	1.800	123.70%	89.02%	161.44%	94.49%
5. SN Phát thanh truyền hình	5.255	1.739	2.152	2.147	3.102	123.46%	99.77%	40.86%	144.48%

Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2016	Dự toán Tỉnh giao năm 2017	Dự toán Huyện giao năm 2017	Thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh tỷ lệ %			
						5/3	5/4	5/2	6/5
<i>I</i>	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. SN khoa học công nghệ	63	660	660	211	880	31.97%	31.97%	334.92%	417.06%
7. Chi đảm bảo xã hội	12.810	21.055	19.981	14.405	17.267	68.42%	72.09%	112.45%	119.87%
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn	35.295	51.399	50.599	40.287	49.961	78.38%	79.62%	114.14%	124.01%
9. Chi an ninh quốc phòng	11.113	13.748	13.748	10.469	19.147	76.15%	76.15%	94.20%	182.89%
- An ninh	1.834	4.748	4.748	2.136	5.842	44.99%	44.99%	116.47%	273.50%
- Quốc phòng	9.279	9.000	9.000	8.333	13.305	92.59%	92.59%	89.80%	159.67%
10. Chi khác ngân sách	3.519	5.832	5.832	2.914	6.330	49.97%	49.97%	82.81%	217.23%
11. Chi NS xã	73.027	90.899	90.899	86.935	104.546	95.64%	95.64%	119.05%	120.26%
<b>III. Chi tạm ứng</b>									
<b>IV. Chi chuyên nguồn</b>	<b>21.086</b>			<b>20.810</b>				<b>98.69%</b>	
<b>V. Học phí</b>	<b>2.041</b>							<b>0.00%</b>	
<b>VI. Dự phòng</b>		<b>10.250</b>	<b>10.250</b>		<b>19.000</b>				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

*(Kèm theo) Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bà Rịa*

Đơn vị: Triệu đồng



S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)</b>	0	0	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	0	0	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)</b>			
<b>IV</b>	<b>Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)</b>			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	560.325	682.355	122%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	68.382	114.904	168%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	441.943	441.943	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	437.943	437.943	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.000	4.000	100%
3	Thu kết dư	50.000	104.422	209%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.086	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	560.325	530.233	95%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	431.112	396.401	92%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	118.963	113.022	95%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	90.899	86.935	96%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	28.064	26.087	93%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.810	
4	Dự phòng	10.250		0
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		152.122	

*Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.*

*(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.*





## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

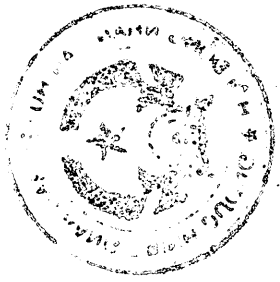
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T I A	Nội dung (1) B	Dự toán 1	Quyết toán 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	560.325	682.355	122.030	122%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	68.382	114.904	46.522	168%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	28.191	52.666	24.475	187%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	40.191	62.238	22.047	155%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	441.943	441.943	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	437.943	437.943	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.000	4.000	0	100%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	50.000	104.422	54.422	209%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.086	21.086	
B	TỔNG CHI NSĐP	560.325	530.233	-30.092	95%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	560.325	509.423	-50.902	91%
1	Chi đầu tư phát triển	129.260	129.793	533	100%
2	Chi thường xuyên	420.815	379.630	-41.185	90%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	10.250			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.810		
C	KẾT DƯ NSĐP		152.122		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.



## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	604.202	654.202	1.055.060	670.103	175%	102%
A	<b>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN</b>	162.259	162.259	372.958	113.981	230%	70%
I	<b>Thu nội địa</b>	162.259	162.259	372.958	113.981	230%	70%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	39.830	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			31.677			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.820			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			2.320			
	- Thuế môn bài			12			
	- Thu khác			1			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	11.388	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.541			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.622			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			23			
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác			202			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	91.259	91.259	91.423	33.288	100%	36%
	- Thuế giá trị gia tăng	70.481	70.481	80.784	29.082	115%	41%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.360	20.360	9.828	3.538	48%	17%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	189	68	95%	34%
	- Thuế tài nguyên	218	218	448	448	206%	206%
	- Thuế môn bài			36	36		
	- Thu khác			138	116		
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.600	20.600	82.081	27.361	398%	133%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.500	4.500	14.176	14.146	315%	314%
8	Thu phí, lệ phí	3.600	3.600	4.275	2.091	119%	58%
	- Phí và lệ phí trung ương						
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	2.163	2.163	2.090	1.714	97%	79%
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	160	160	16%	16%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	1.600	2.454	2.454	153%	153%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15.000	15.000	64.152	30.918	428%	206%
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	52.752		440%	0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.180			
16	Thu khác ngân sách	12.700	12.700	9.087	3.563	72%	28%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	<b>Thu viện trợ</b>						
B	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>						
C	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>		50.000	104.422	96.442		193%
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			21.086	18.212		
E	<b>THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	441.943	441.943	556.594	441.468	126%	100%

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

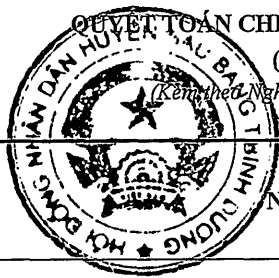
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán		So sánh (%)
			1	2	
A	B	1	2	3=2/1	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>560.325</b>	<b>530.233</b>	<b>95%</b>	
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>560.325</b>	<b>509.423</b>	<b>91%</b>	
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>129.260</b>	<b>129.793</b>	<b>100%</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	129.260	129.793	100%	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.825	24.825	100%	
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>420.815</b>	<b>379.630</b>	<b>90%</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.343	141.863	97%	
2	Chi khoa học và công nghệ	660	211	0	
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.250</b>		<b>0</b>	
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>				
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>20.810</b>		

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>560.325</b>	<b>530.233</b>	<b>-30.092</b>	<b>95%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>	<b>560.325</b>	<b>509.423</b>	<b>-50.902</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>129.260</b>	<b>129.793</b>	<b>533</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	129.260	129.793	533	100%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.825	24.825	0	100%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng	3.518	3.518	0	100%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.200	9.200	0	100%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	372	372	0	100%
-	Chi văn hóa thông tin	7.050	7.050	0	100%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.064	26.087	-1.977	93%
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
-	Chi đầu tư khác	56.231	58.741	2.510	104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>420.815</b>	<b>379.630</b>	<b>-41.185</b>	<b>90%</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.343	141.863	-4.480	97%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	660	211	-449	32%
-	Chi quốc phòng	9.000	8.333	-667	93%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.748	2.136	-2.612	45%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	26.116	21.913	-4.203	84%
-	Chi văn hóa thông tin	4.685	3.648	-1.037	78%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.152	2.147	-5	100%
-	Chi thể dục thể thao	2.140	1.905	-235	89%
-	Chi bảo vệ môi trường	17.303	15.093	-2.210	87%
-	Chi các hoạt động kinh tế	40.357	37.840	-2.517	94%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.599	40.287	-10.312	80%
-	Chi bảo đảm xã hội	19.981	14.405	-5.576	72%
-	Chi thường xuyên khác	5.832	2.914	-2.918	50%
-	Chi NS xã	90.899	86.935	-3.964	96%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>			0	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>			0	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.250</b>		<b>-10.250</b>	<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>20.810</b>	<b>20.810</b>	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

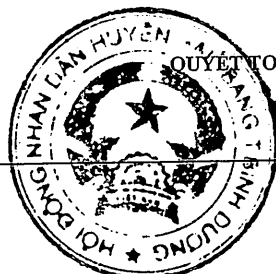
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/11/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm			Số sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	560.325	439.212	121.113	530.233	410.854	119.379	95%	94%	99%	
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NSĐP</b>	560.325	439.212	121.113	509.423	396.401	113.022	91%	90%	93%	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	129.260	101.196	28.064	129.793	103.706	26.087	100%	102%	93%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	129.260	101.196	28.064	129.793	103.706	26.087	100%	102%	93%	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.825	24.825		24.825	24.825		100%	100%		
-	Chi khoa học và công nghệ										
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	420.815	329.916	90.899	379.630	292.695	86.935	90%	89%	96%	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.343	146.343	1.000	142.858	141.863	995	97%	97%	100%	
2	Chi khoa học và công nghệ	660	660		211	211		32%	32%		
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>										
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>										
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	10.250	8.100	2.150				0%	0%	0%	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>										
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>										
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>										
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)										
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>										
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)										
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				20.810	14.453	6.357				

*Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	535.481	129.260	395.971	527.631	129.793	370.335	0	0	0	0	0	20.810	99%	100%	94%
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỒ CHỨC</b>	525.231	129.260	395.971	506.821	129.793	370.335	0	0	0	0	0	20.810	96%	100%	94%
1	VP HĐND - UBND	6.861		6.861	5.404		5.404						701	92%		92%
2	Khối Đảng	9.102		9.102	8.346		8.346						588	66%		66%
3	Phòng Nội vụ	5.834		5.834	3.845		3.845						26	78%		78%
4	Kho Lưu trữ	109		109	85		85						448	64%		64%
5	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	5.163		5.163	3.285		3.285						249	90%		90%
6	Phòng LĐ - TBXH	17.491		17.491	15.824		15.824						355	98%	100%	96%
7	Phòng Quản lý đô thị	52.730	26.504	26.226	51.577	26.504	25.073						158	101%		101%
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.063		5.063	5.098		5.098						250	148%		148%
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.974		1.974	2.913		2.913						157	98%		98%
10	Phòng Tư pháp	1.602		1.602	1.568		1.568						253	88%		88%
11	Phòng Y tế	1.148		1.148	1.010		1.010						152	90%		90%
12	Thanh tra	935		935	839		839						102	102%		102%
13	Phòng Kinh tế	9.318		9.318	9.531		9.531						35	95%		95%
14	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	683		683	651		651						7	78%		78%
15	Trạm Chăn nuôi và Thú y	3.458		3.458	2.686		2.686						26	100%		100%
16	Đài Truyền thanh	2.152		2.152	2.147		2.147						85	87%		87%
17	Trung tâm Văn hóa	5.426		5.426	4.721		4.721						346	87%		87%
18	Trung tâm Y tế	20.297		20.297	17.639		17.639						75	99%		99%
19	Ủy ban MTTQ	985		985	973		973						81	97%		97%
20	Huyện Đoàn	2.663		2.663	2.585		2.585						85	90%		90%
21	Hội LHPN	859		859	777		777						70	98%		98%
22	Hội Nông dân	834		834	817		817						89	86%		86%
23	Hội Cựu chiến binh	742		742	636		636						336	99%		96%
24	XN CTCC	11.257		11.257	11.198		10.862								100%	100%
25	Hội chữ thập đỏ	393		393	393		393							100%		100%
26	Hội người cao tuổi	107		107	107		107							100%		100%
27	Hội Người mù	349		349	349		349							100%	100%	100%
28	Ban chỉ huy QS	11.845	3.508	8.337	11.841	3.508	8.333									
29	Công an	5.730	0	5.730	3.624		3.624							63%		63%
30	BQLDA đầu tư xây dựng khu vực	71.184	71.184		73.694	73.694							984	104%	104%	
31	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.772		10.772	9.502		9.502						268	88%		88%
32	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.463		2.463	2.260		2.260						24	92%		92%
33	Khối Mầm non	44.908		44.908	43.667		43.667						3.531	97%		97%
34	Khối tiểu học	56.586		56.586	55.650		55.650						2.124	98%		98%
35	Khối Trung học cơ sở	33.095		33.095	32.202		32.202						1.947	97%		97%
36	Khối xã	121.113	28.064	93.049	119.379	26.087	86.935						6.357	99%	93%	93%

II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.250															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					20.810											

Ghi chú : (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.





**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 10 / 7 /2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	129.260	129.793	24.079	0	3.508	9.200	372	7.951	0	0	0	34.151	24.445	0	26.087	0	0	100%
1	Ban quản lý dự án khu vực	71.184	73.694	22.496	0	0	9.200	372	6.809				32.136	2.681					104%
2	phòng Quản lý đô thị	26.504	26.504	1.583	0	0	0	0	1.142				2.015	21.764					100%
3	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.508	3.508			3.508													100%
4	Khối xã	28.064	26.087													26.087			93%



**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017**  
 (Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	403.516	379.630	142.858	211	23.076	10.559	22.161	6.442	2.798	3.828	15.677	44.117	19.664	10.150	89.626	15.365	2.914	94%
1	VP HĐND - UBND	6.861	5.404													5.338		66	79%
2	Khối Đảng	9.102	8.346													8.312		34	92%
3	Phòng Nội vụ	5.834	4.297										1.663			2.634			74%
4	Kho Lưu trữ	109	85						85										78%
5	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	5.163	3.285									1.614	468			1.203			64%
6	Phòng LĐ - TBXH	17.491	15.824	305												1.195	14.405		90%
7	Phòng Quản lý đô thị	26.226	25.073										23.983	17.185		1.091			96%
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.458	5.098													5.098			147%
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.152	2.913						747							2.133		33	135%
10	Phòng Tư pháp	1.602	1.568													1.568			98%
11	Phòng Y tế	1.148	985					102								858		25	86%
12	Thanh tra	935	839													839			90%
13	Phòng Kinh tế	9.318	9.332	49	211								7.470		6.813	1.597		5	100%
14	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	683	651										651		651				95%
15	Trạm Chăn nuôi và Thú y	3.458	2.686										2.686		2.686				78%
16	Đài Truyền thanh	2.152	2.147							2.147									100%
17	Trung tâm Văn hóa	5.426	4.721						2.816		1.905								87%
18	Trung tâm Y tế	20.297	17.639					14.092				3.536						11	87%
19	Ủy ban MTTQ	985	973													973			99%
20	Huyện Đoàn	2.663	2.585													2.585			97%
21	Hội LHPN	859	777													777			90%
22	Hội Nông dân	834	817													817			98%
23	Hội Cựu chiến binh	742	636													636			86%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giáo thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
24	XN CTCC	11.257	10.862									9.943	919						96%
25	Hội chữ thập đỏ	393	393													393			100%
26	Hội người cao tuổi	107	107													107			100%
27	Hội Người mù	349	349													349			100%
28	Ban chỉ huy QS	8.337	8.333			8.333													100%
29	Công an	5.730	3.624				2.136											1.488	63%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.772	9.502	7.716												1.786			88%
31	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.463	2.260	2.260															92%
32	Khối Mầm non	44.908	43.667	43.667															97%
33	Khối tiểu học	56.586	55.650	55.650															98%
34	Khối Trung học cơ sở	33.095	32.202	32.216															97%
35	Bảo hiểm xã hội	7.720	7.513					7.720											97%
36	Các đơn vị khác	1.252	1.552															1.252	124%
37	Khối xã	93.049	86.936	995	0	14.743	8.423	247	2.794	651	1.923	584	6.277	2.479	0	49.338	960	0	93%



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)  
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 20 /7 /2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>405.265</b>	<b>388.552</b>	<b>18.958</b>	<b>2.245</b>	<b>379.630</b>	<b>28.764</b>	<b>20.810</b>	<b>22.099</b>
1	VP HĐND - UBND	6.861	6.861			5.404	1.457	901	1.174
2	Khối Đảng	9.102	9.102			8.346	756	701	918
3	Phòng Nội vụ	5.834	5.834			3.845	1.989	588	1.757
4	Kho Lưu trữ	109	109			85	24	26	8
5	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	5.163	5.763		600	3.285	1.878	448	3.415
6	Phòng LĐ - TBXH	17.491	17.391	100		15.824	1.667	249	1.613
7	Phòng Quản lý đô thị	26.226	16.726	9.500		25.073	1.153	355	1.116
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.063	5.513		450	5.098	-35	158	52
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.974	1.500	474		2.913	-939	250	309
11	Phòng Y tế	1.148	1.065	83		1.010	138	253	79
12	Thanh tra	935	869	66		839	96	152	82
13	Phòng Kinh tế	9.318	10.068		750	9.531	-213	102	408
14	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	683	683			651	32	35	1
15	Trạm Chăn nuôi và Thú y	3.458	3.158	300		2.686	772	7	770
16	Đài Truyền thanh	2.152	1.662	490		2.147	5	26	4
17	Trung tâm Văn hóa	5.426	4.514	912		4.721	705	85	665

18	Trung tâm Y tế	20.297	15.542	4.755		17.639	2.658	346	2.640
19	Ủy ban MTTQ	985	985	0		973	12	75	5
20	Huyện Đoàn	2.663	2.363	300		2.585	78	81	60
21	Hội LHPN	859	831	28		777	83	85	45
22	Hội Nông dân	834	784	50		817	17	70	1
23	Hội Cựu chiến binh	742	717	25		636	106	89	61
1	XN CTCC	11.257	11.657	0	400	10.862	395	336	59
2	Hội chữ thập đỏ	393	393	0	0	393	0	0	0
3	Hội người cao tuổi	107	107	0	0	107	0	0	0
4	Hội Người mù	349	319	30	0	349	0	0	0
5	Ban chỉ huy QS	8.337	8337	0	0	8.333	4	0	4
6	Công an	5.730	5730	0	0	3.624	2.106	0	2.106
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.772	10.682	90		9.502	1.270	268	1.146
31	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.463	2.263	200		2.260	203	24	200
32	Khối Mầm non	44.908	44.953		45	43.667	1.241	3.531	895
33	Khối tiểu học	56.586	55.400	1.186		55.650	936	2.124	263
34	Khối Trung học cơ sở	33.095	32.736	359		32.202	893	1.947	339
35	Các đơn vị khác	9.294	9.294			9.294	3.129	3.129	
36	Khối xã	93.049	93.039	10		86.936	6.113	4.212	1.901

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ  
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)*

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)		Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó					
													Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>121.113</b>	<b>28.064</b>	<b>93.049</b>	<b>113.022</b>	<b>26.087</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>86.935</b>	<b>995</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.357</b>	<b>93.32</b>	<b>92.96</b>	<b>93.43</b>
1	Xã Lai Hưng	16.445	3.609	12.836	14.317	2.601			11.716	219					1.515	87.06	72.07	91.27
2	Xã Long Nguyên	20.739	4.400	16.339	18.147	3.458			14.689	219					1.530	87.50	78.59	89.90
3	Xã Hưng Hòa	17.267	4.300	12.967	16.470	4.269			12.201	89					990	95.38	99.28	94.09
4	Xã Cây Trường	14.628	3.000	11.628	14.140	3.177			10.963	153					523	96.66	105.90	94.28
5	Xã Lai Uyên	17.673	3.155	14.518	16.947	3.155			13.792	182					579	95.89	100.00	95.00
6	Xã Tân Hưng	17.873	5.100	12.773	17.093	4.927			12.166	43					817	95.64	96.61	95.25
7	Xã Trừ Văn Thố	16.488	4.500	11.988	15.908	4.500			11.408	90					403	96.48	100.00	95.16

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2017

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số CL/NQ-HĐND ngày 20/7 /2018 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	115.134	87.070	28.064	0	28.064	0	0	0	115.126	87.070	28.056	0	28.056	0	0	0	100	100	100	0	100	0	0	0
1	Xã Lai Hưng	15.178	11.569	3.609		3.609				15.170	11.569	3.601		3.601				100	100	100		100			
2	Xã Long Nguyên	19.908	15.508	4.400		4.400				19.908	15.508	4.400		4.400				100	100	100		100			
3	Xã Hưng Hòa	16.846	12.546	4.300		4.300				16.846	12.546	4.300		4.300				100	100	100		100			
4	Xã Cây Trông	12.771	9.771	3.000		3.000				12.771	9.771	3.000		3.000				100	100	100		100			
5	Xã Lai Uyên	16.992	13.837	3.155		3.155				16.992	13.837	3.155		3.155				100	100	100		100			
6	Xã Tân Hưng	17.457	12.357	5.100		5.100				17.457	12.357	5.100		5.100				100	100	100		100			
7	Xã Trù Văn Thố	15.982	11.482	4.500		4.500				15.982	11.482	4.500		4.500				100	100	100		100			

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2017**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)



Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 20/7 /2018 của HĐND huyện Bàu Bàng

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết đư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>127.379</b>	<b>1.397</b>	<b>115.126</b>	<b>0</b>	<b>2.875</b>	<b>7.981</b>
1	Xã Lai Hưng	17.302	178	15.170		319	1.635
2	Xã Long Nguyên	21.594	173	19.908		380	1.133
3	Xã Hưng Hòa	18.342	73	16.846		692	731
4	Xã Cây Trường	15.412	153	12.771		366	2.122
5	Xã Lai Uyên	18.729	500	16.992		390	847
6	Xã Tân Hưng	18.821	84	17.457		496	784
7	Xã Trù Văn Thố	17.179	236	15.982		232	729





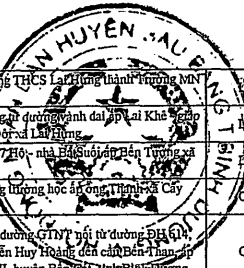
**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/...				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	<b>TỔNG CỘNG (H+III+IV)</b>					362.534	0	0	0	158.404	0	0	0	158.404	0	0	0	129.260	0	0	0	129.793	0	0	0	105	0	0	
I	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực (A+B)					202.714	0	0	0	92.823	0	0	0	92.823	0	0	0	71.184	0	0	0	73.694	0	0	0	104			
A	<b>VỐN PHÂN CẤP</b>					98.494	0	0	0	43.943	0	0	0	43.943	0	0	0	22.298	0	0	0	25.798	0	0	0				
1	Chuẩn bị đầu tư					25.542	0	0	0	340	0	0	0	340	0	0	0	340	0	0	0	340	0	0	0	1			
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Cây Trường II	xã Cây Trường			2494; 30/10/17	4.997				100				100				100				100							
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Hưng Hòa	xã Hưng Hòa			2495; 30/10/17	4.997				100				100				100				100							
3	HTCS đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	xã Long Nguyên			2457; 25/10/17	1.172				20				20				20				20							
4	HTCS đường bày đồng áp suối tre xã Long Nguyên	xã Long Nguyên			2466; 25/10/17	1.199				20				20				20				20							
5	HTCS đường áp Bà Phái, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, (đài 4 km)	xã Long Nguyên			2459; 25/10/17	1.233				20				20				20				20							
6	HTCS đường liên ấp 16B, xã Cây Trường II, huyện Bầu Bàng, (đài 4km)	xã Cây Trường			2455; 25/10/17	1.102				20				20				20				20							
7	HTCS đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, (đài 4km)	xã Long Nguyên			2458; 25/10/17	1.108				20				20				20				20							
8	Bê tông nhựa đường liên ấp 2-4, xã Trù Văn Thố, huyện Bầu Bàng.	xã Trù Văn Thố			2288; 02/10/17	4.850				20				20				20				20							
9	Bê tông nhựa đường liên ấp 3-4, xã Trù Văn Thố, huyện Bầu Bàng.	xã Trù Văn Thố			2292; 02/10/17	4.884				20				20				20				20							
2	Thực hiện dự án					72.952				43.603	0	0	0	43.603	0	0	0	21.958	0	0	0	25.458	0	0	0	1			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...					29.516	0	0	0	26.600	0	0	0	26.600	0	0	0	4.975	0	0	0	5.834	0	0	0				
10	XD mới trạm y tế xã Hưng Hòa	xã Hưng Hòa		05/5/15; 26/10/15	1748; 09/10/14	10.106				8.980				8.980				373				372							
11	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới đường dây Trung hạ thế và trạm biến áp đường vào khu dân cư Long Nguyên và ấp Mương Đào, xã Long Nguyên	xã Long Nguyên		20/9/16; 29/11/16	2290; 21/10/15	6.325				5.492				5.492				693				692							
12	Trung tâm văn hóa xã Lai Uyên	xã Lai Uyên		05/10/2016; 04/3/2017	283; 25/3/16	10.234				9.467				9.467				3.709				4.608							
13	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả huyện	xã Lai Uyên		23/8/2016; 12/12/2016	2667; 30/10/15	2.851				2.661				2.661				200				161							
h	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...					43.436	0	0	0	17.003	0	0	0	17.003	0	0	0	16.983	0	0	0	19.624	0	0	0	1			
14	Xây dựng khối nhà đoàn thể xã Cây Trường II	xã Cây Trường		10/7/17; 28/10/17	2080; 28/10/16	4.727				2.920				2.920				2.900				2.900							
15	Đường dây THT và 04TBA 1x50KVA đường liên xã Lai Hưng - Long Nguyên	xã Long Nguyên		01/8/17; 30/10/17	1709; 15/9/16	4.753				2.333				2.333				2.333				2.333							
16	Quảng trường khu trung tâm xã Lai Hưng	xã Lai Hưng		27/9/17; 21/02/18	2085; 28/10/16	3.994				2.200				2.200				2.200				2.200							
17	Xây dựng trụ sở công an xã Lai Hưng	xã Lai Hưng		06/9/17; 03/02/18	2046; 26/10/16	4.999				3.000				3.000				3.000				3.000							
18	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Hưng	xã Tân Hưng		12/9/17; 04/02/18	2054; 26/10/16	4.999				3.000				3.000				3.000				3.000							
19	Xây dựng trụ sở công an xã Trù Văn Thố	xã Trù Văn Thố		18/9/17; 15/02/18	2078/28/10/16	4.995				3.000				3.000				3.000				3.000							
20	Hội trường huyện	xã Lai Uyên		12/10/17; 09/02/18	1985; 21/10/16	14.969				550				550				550				550							
21	Bê tông nhựa nóng Bày đồng suối tre																	0				2.641							
B	<b>VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					104.220	0	0	0	48.880	0	0	0	48.880	0	0	0	48.886	0	0	0	47.896	0	0	0	1			





6	Cải tạo sửa chữa Trường THCS Lai Hùng (hình trường MN Lai Hùng xã Lai Hùng)	HH	2015-2016	874;30/10/15	5.634		5.073		5.073		170		170
7	NC BTNN tuyến đường đi đường vành đai ấp Lai Khê - ấp đường đất đỏ ấp Cây Đờ xã Lai Hùng	LH	2015-2016	1829;31/10/14	9.847		9.114		9.114		715		715
8	NCSĐ đường nhà ở 7 Hộ - nhà Bàu Suối ấp Bến Trùng xã Lai Hùng	HH	2015-2016	1828;31/10/14	4.532		4.490		4.490		175		175
9	NC BTNN tuyến đường trường học ấp Ông, Trùng xã Cây Trường II	CT	2016	2529;29/10/15	1.114		1.044		1.044		11		11
10	Nâng cấp sỏi đỏ tuyến đường GTYT nối từ trường ĐH (6) đoạn từ nhà ông Nguyễn Huy Hoàng đến cầu Bến Trùng xã Bà Tư xã Cây Trường II, huyện Bến Cầu tỉnh Hậu Giang	CT	2016	1759;29/10/14	4.521		4.286		4.286		55		55
11	Xây dựng văn phòng ấp Lai Khê	LH	2016	2588;29/10/15	977		908		908		9		9
12	Xây dựng văn phòng ấp Bến Trùng	LH	2016	2589;29/10/15	981		926		926		27		27
13	Nâng cấp bê tông xi măng đường tổ 11, 12 ấp Cây Sắn xã Lai Uyên	LU	22/9/2017-19/2/2018	2074/QĐ-UBND,27/10/2016	2.539		2.120		2.120		2.000		2.000
14	NC BTXM tuyến đường tổ 12, 13 ấp Xã Mách xã Lai Uyên (gd 1)	LU	8/9/2017-6/1/2018	2044/QĐ-UBND,26/10/2016	3.562		2.648		2.648		2.500		2.500
15	NC BTXM tuyến đường từ ấp Bàu Hốt đi ấp Bàu Lòng xã Lai Uyên (gd 1)	LU	18/9/2017-17/3/2018	2043/QĐ-UBND,26/10/2016	4.981		3.226		3.226		3.000		3.000
16	NC BTXM tuyến đường từ nhà ông Vinh - ông Được xã Hưng Hòa	HH	12/4/2017-11/7/2017	2042/QĐ-UBND,26/10/2016	477		430		430		403		403
17	Nâng cấp BTXM tuyến đường tổ 1, 3 ấp Long Hưng (gồm 02 tuyến) xã Long Nguyễn	LN	19/4/2017-17/8/2017	2020/QĐ-UBND,25/10/2016	995		880		880		860		860
18	Nâng cấp bê tông xi măng đường Nông trường cao su Lai Uyên ấp Đồng Chèo xã Lai Uyên	LU	29/9/2017-28/3/2018	2063/QĐ-UBND,27/10/2016	4.854		2.020		2.020		2.000		2.000
19	Nâng cấp BTXM tuyến đường từ ĐT 750 đi vào nghĩa trang xã Trừ Văn Thố	YVY	30/8/2017-26/2/2018	2020/QĐ-UBND,25/10/2016	3.343		2.020		2.020		2.000		2.000
20	Nâng cấp BTXM tuyến đường cựu chiến binh ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	29/9/2017-26/2/2018	2022/QĐ-UBND,25/10/2016	2.458		2.020		2.020		2.000		2.000
21	Nâng cấp BTXM tuyến đường từ ĐT 750 đến nhà đồng Phamcô xã Trừ Văn Thố	TVT	29/9/2017-26/2/2018	2039/QĐ-UBND,26/10/2016	2.248		1.820		1.820		1.800		1.800
22	Nâng cấp BTNN tuyến đường quốc lộ 13 (Gõi 2) xã Trừ Văn Thố	TVT	29/9/2017-27/1/2018	2040/QĐ-UBND,26/10/2016	2.155		1.520		1.520		1.500		1.500
23	Nâng cấp BTXM tuyến đường rầy xe lửa đến đường Hồ Chí Minh, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	27/9/2017-24/2/2018	2041/QĐ-UBND,26/10/2016	2.695		2.020		2.020		2.000		2.000
24	Xây dựng hệ thống thoát nước trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở Cây Trường, xã Cây Trường II	CT	5/6/2017-3/10/2017	2089/QĐ-UBND,28/10/2016	1.098		999		999		979		979
25	Nâng cấp sửa chữa trường TH Lai Uyên A (cũ) thành trường mẫu giáo Lai Uyên (GD 2)	LU	2017	2065;27/10/16	1.158		853		853		853		853
26	Xây dựng hệ thống thoát nước tuyến đường 7 Hộ - Bàu Suối	LH	2017	2064;27/10/16	1.014		1.000		1.000		1.000		1.000
27	Cải tạo cơ sở văn phòng ấp 3 thành Trung tâm văn hóa xã Trừ Văn Thố		2017	1928;11/10/16	1.177		1.000		1.000		1.000		1.000
<b>III</b>	<b>Ban chỉ huy quân sự huyện</b>				<b>3.508</b>						<b>3.508</b>		<b>3.508</b>
1	Sân bóng đá kết hợp giao quân BCH quân sự huyện Bàu Bàng				1.629						1.629		1.629
2	Khu tăng gia sản xuất BCH quân sự huyện Bàu Bàng				1.000						1.000		1.000
3	Giải phóng mặt bằng thao trường huấn luyện Ban Quân sự huyện				879						879		879
<b>IV</b>	<b>Chính trung đô thị</b>				<b>28.064</b>						<b>28.064</b>		<b>26.087</b>
1	Xã Lai Hùng				3.609						3.609		2.601
2	Xã Long Nguyễn				4.400						4.400		3.458
3	Xã Hưng Hòa				4.300						4.300		4.269
4	Xã Cây Trường				3.000						3.000		3.177
5	Xã Lai Uyên				3.155						3.155		3.155
6	Xã Tân Hưng				5.100						5.100		4.927
7	Xã Trừ Văn Thố				4.500						4.500		4.500



**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2017**  
**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**  
**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.101</b>	<b>2.215</b>	<b>105%</b>
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Sự nghiệp giáo dục	417	362	87%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế	2.101	2.215	105%
8	- Bến xe khách	328	243	74%
9	- XNCTCC	1.773	1.972	111%